

Họ và tên :.....Lớp.....

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 Điểm)

Câu 1: Cho lăng trụ tam giác $ABC.A'B'C'$ có thể tích là V , khi đó thể tích của khối chóp $A'.ABC$ là

- A. $\frac{V}{2}$. B. $\frac{V}{6}$. C. $\frac{V}{3}$. D. $\frac{V}{4}$.

Câu 2: Khi tăng kích thước mỗi cạnh của khối hộp chữ nhật lên 5 lần thì thể tích khối hộp chữ nhật tăng bao nhiêu lần?

- A. 5. B. 15. C. 125. D. 25.

Câu 3: Số cạnh của một khối chóp tam giác là

- A. 6. B. 5. C. 4. D. 7.

Câu 4: Khối lập phương là khối đa diện đều loại

- A. $\{3;4\}$. B. $\{3;5\}$. C. $\{5;3\}$. D. $\{4;3\}$.

Câu 5: Trung điểm các cạnh của một tứ diện đều là

- A. các đỉnh của một hình bát diện đều. B. các đỉnh của một hình mười hai mặt đều.
C. các đỉnh của một hình tứ diện đều. D. các đỉnh của một hình hai mươi mặt đều.

Câu 6: Cho lăng trụ tứ giác $ABCD.A'B'C'D'$ có thể tích V và đáy $ABCD$ là hình bình hành. Thể tích khối chóp $A'C'DD'$ là

- A. $\frac{5V}{6}$. B. $\frac{V}{3}$. C. $\frac{V}{2}$. D. $\frac{V}{6}$.

Câu 7: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình vuông cạnh a và SA vuông góc với (ABC) và $SA = a\sqrt{3}$. Tính khoảng cách từ trọng tâm G của tam giác SAB đến (SCD) ?

- A. $\frac{a\sqrt{2}}{2}$. B. $\frac{a}{2}$. C. $\frac{a\sqrt{3}}{3}$. D. $\frac{a\sqrt{3}}{2}$.

Câu 8: Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a , cạnh bên SA vuông góc với đáy và $SA = a$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

- A. $V = a^3$. B. $V = \frac{a^3}{3}$. C. $V = \frac{a^3}{6}$. D. $V = \frac{a^3}{9}$.

Câu 9: Công thức tính thể tích của khối lăng trụ có diện tích đáy B và chiều cao h

- A. $V = \frac{1}{2}Bh$. B. $V = \frac{1}{3}Bh$. C. $V = \frac{4}{3}Bh$. D. $V = Bh$.

Câu 10: Cho hình chóp tam giác $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , cạnh $SA = SB = SC = \frac{a\sqrt{6}}{3}$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

- A. $V = \frac{a^3}{12}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. C. $V = \frac{a^3}{2}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{12}$.

Câu 11: Công thức tính thể tích của khối chóp có diện tích đáy B và chiều cao h

- A. $V = \frac{1}{2}Bh$. B. $V = \frac{1}{3}Bh$. C. $V = Bh$. D. $V = \frac{\sqrt{3}}{2}Bh$.

Câu 12: Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình vuông cạnh bằng a . SA vuông góc với đáy; góc tạo bởi SC và (SAB) là 30° . Gọi E, F là trung điểm của BC và SD. Tính khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau DE và CF.

- A. $\frac{a\sqrt{13}}{13}$. B. $\frac{2a\sqrt{13}}{13}$. C. $\frac{3a\sqrt{13}}{13}$. D. $\frac{4a\sqrt{13}}{13}$.

Câu 13: Có bao nhiêu loại khối đa diện đều?

- A. 3. B. 20. C. 12. D. 5.

Câu 14: Một chiếc xe ô tô có thùng đựng hàng hình hộp chữ nhật với kích thước 3 chiều lần lượt là $2m$; $1,5m$; $0,7m$. Tính thể tích thùng đựng hàng của xe ô tô đó.

- A. $4,2m^3$. B. $2,1m^3$. C. $8m^3$. D. $14m^3$.

II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 Điểm)

Câu 15. Cho hình chóp S.ABC có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , cạnh SA vuông góc với đáy và $SA = 2a$.

a) Tính thể tích khối chóp S.ABC.

b) Gọi M là trung điểm SA, tính khoảng cách từ M đến mặt phẳng (SBC).

----- HẾT -----

Họ và tên :.....Lớp.....

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 Điểm)

Câu 1: Cho khối chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình vuông cạnh a , cạnh bên SA vuông góc với đáy và $SA = a$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

- A. $V = \frac{a^3}{6}$. B. $V = \frac{a^3}{9}$. C. $V = a^3$. D. $V = \frac{a^3}{3}$.

Câu 2: Số cạnh của một khối chóp tam giác là

- A. 4. B. 7. C. 6. D. 5.

Câu 3: Cho hình chóp S.ABCD có đáy là hình vuông cạnh a và SA vuông góc với (ABC) và $SA = a\sqrt{3}$. Tính khoảng cách từ trọng tâm G của tam giác SAB đến (SCD)?

- A. $\frac{a\sqrt{3}}{3}$. B. $\frac{a\sqrt{3}}{2}$. C. $\frac{a}{2}$. D. $\frac{a\sqrt{2}}{2}$.

Câu 4: Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình vuông cạnh bằng a . SA vuông góc với đáy; góc tạo bởi SC và (SAB) là 30° . Gọi E, F là trung điểm của BC và SD. Tính khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau DE và CF.

- A. $\frac{a\sqrt{13}}{13}$. B. $\frac{2a\sqrt{13}}{13}$. C. $\frac{3a\sqrt{13}}{13}$. D. $\frac{4a\sqrt{13}}{13}$.

Câu 5: Có bao nhiêu loại khối đa diện đều?

- A. 3. B. 20. C. 12. D. 5.

Câu 6: Cho lăng trụ tam giác ABC.A'B'C' có thể tích là V, khi đó thể tích của khối chóp A'.ABC là

- A. $\frac{V}{2}$. B. $\frac{V}{4}$. C. $\frac{V}{6}$. D. $\frac{V}{3}$.

Câu 7: Khi tăng kích thước mỗi cạnh của khối hộp chữ nhật lên 5 lần thì thể tích khối hộp chữ nhật tăng bao nhiêu lần?

- A. 125. B. 5. C. 25. D. 15.

Câu 8: Công thức tính thể tích của khối lăng trụ có diện tích đáy B và chiều cao h

- A. $V = \frac{1}{2} Bh$. B. $V = \frac{1}{3} Bh$. C. $V = \frac{4}{3} Bh$. D. $V = Bh$.

Câu 9: Trung điểm các cạnh của một tứ diện đều là

- A. các đỉnh của một hình mười hai mặt đều. B. các đỉnh của một hình bát diện đều.
C. các đỉnh của một hình hai mươi mặt đều. D. các đỉnh của một hình tứ diện đều.

Câu 10: Cho hình chóp tam giác S.ABC có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , cạnh $SA = SB = SC = \frac{a\sqrt{6}}{3}$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

- A. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{12}$. C. $V = \frac{a^3}{2}$. D. $V = \frac{a^3}{12}$.

Câu 11: Khối lập phương là khối đa diện đều loại

- A. $\{5;3\}$. B. $\{3;4\}$. C. $\{4;3\}$. D. $\{3;5\}$.

Câu 12: Một chiếc xe ô tô có thùng đựng hàng hình hộp chữ nhật với kích thước 3 chiều lần lượt là $2m$; $1,5m$; $0,7m$. Tính thể tích thùng đựng hàng của xe ô tô đó.

A. $4,2m^3$.

B. $2,1m^3$.

C. $8m^3$.

D. $14m^3$.

Câu 13: Cho lăng trụ tứ giác $ABCD.A'B'C'D'$ có thể tích V và đáy $ABCD$ là hình bình hành. Thể tích khối chóp $A'C'D$ là

A. $\frac{5V}{6}$.

B. $\frac{V}{3}$.

C. $\frac{V}{2}$.

D. $\frac{V}{6}$.

Câu 14: Công thức tính thể tích của khối chóp có diện tích đáy B và chiều cao h

A. $V = \frac{1}{2}Bh$.

B. $V = Bh$.

C. $V = \frac{1}{3}Bh$.

D. $V = \frac{\sqrt{3}}{2}Bh$.

II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 Điểm)

Câu 15. Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , cạnh SA vuông góc với đáy và $SA = 2a$.

a) Tính thể tích khối chóp $S.ABC$.

b) Gọi M là trung điểm SA , tính khoảng cách từ M đến mặt phẳng (SBC) .

----- HẾT -----

Họ và tên :.....Lớp.....

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 Điểm)

Câu 1: Số cạnh của một khối chóp tam giác là

- A. 4. B. 7. C. 6. D. 5.

Câu 2: Khi tăng kích thước mỗi cạnh của khối hộp chữ nhật lên 5 lần thì thể tích khối hộp chữ nhật tăng bao nhiêu lần?

- A. 125. B. 25. C. 15. D. 5.

Câu 3: Cho hình chóp S.ABCD có đáy là hình vuông cạnh a và SA vuông góc với (ABC) và $SA = a\sqrt{3}$. Tính khoảng cách từ trọng tâm G của tam giác SAB đến (SCD)?

- A. $\frac{a\sqrt{3}}{2}$. B. $\frac{a\sqrt{3}}{3}$. C. $\frac{a\sqrt{2}}{2}$. D. $\frac{a}{2}$.

Câu 4: Một chiếc xe ô tô có thùng đựng hàng hình hộp chữ nhật với kích thước 3 chiều lần lượt là $2m$; $1,5m$; $0,7m$. Tính thể tích thùng đựng hàng của xe ô tô đó.

- A. $14m^3$. B. $4,2m^3$. C. $8m^3$. D. $2,1m^3$.

Câu 5: Cho lăng trụ tứ giác ABCD.A'B'C'D' có thể tích V và đáy ABCD là hình bình hành. Thể tích khối chóp A'C'BD là

- A. $\frac{V}{3}$. B. $\frac{V}{6}$. C. $\frac{5V}{6}$. D. $\frac{V}{2}$.

Câu 6: Cho hình chóp tam giác S.ABC có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , cạnh $SA = SB = SC = \frac{a\sqrt{6}}{3}$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

- A. $V = \frac{a^3}{12}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{12}$. C. $V = \frac{a^3}{2}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{6}$.

Câu 7: Công thức tính thể tích của khối lăng trụ có diện tích đáy B và chiều cao h

- A. $V = \frac{4}{3}Bh$. B. $V = \frac{1}{3}Bh$. C. $V = \frac{1}{2}Bh$. D. $V = Bh$.

Câu 8: Trung điểm các cạnh của một tứ diện đều là

- A. các đỉnh của một hình mười hai mặt đều. B. các đỉnh của một hình bát diện đều.
C. các đỉnh của một hình hai mươi mặt đều. D. các đỉnh của một hình tứ diện đều.

Câu 9: Cho lăng trụ tam giác ABC.A'B'C' có thể tích là V, khi đó thể tích của khối chóp A'.ABC là

- A. $\frac{V}{3}$. B. $\frac{V}{4}$. C. $\frac{V}{6}$. D. $\frac{V}{2}$.

Câu 10: Khối lập phương là khối đa diện đều loại

- A. $\{5;3\}$. B. $\{3;4\}$. C. $\{4;3\}$. D. $\{3;5\}$.

Câu 11: Công thức tính thể tích của khối chóp có diện tích đáy B và chiều cao h

- A. $V = \frac{1}{2}Bh$. B. $V = Bh$. C. $V = \frac{1}{3}Bh$. D. $V = \frac{\sqrt{3}}{2}Bh$.

Câu 12: Có bao nhiêu loại khối đa diện đều?

A. 20.

B. 3.

C. 12.

D. 5.

Câu 13: Cho khối chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình vuông cạnh a , cạnh bên SA vuông góc với đáy và $SA = a$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{a^3}{6}$.

B. $V = \frac{a^3}{3}$.

C. $V = a^3$.

D. $V = \frac{a^3}{9}$.

Câu 14: Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình vuông cạnh bằng a . SA vuông góc với đáy; góc tạo bởi SC và (SAB) là 30° . Gọi E, F là trung điểm của BC và SD. Tính khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau DE và CF.

A. $\frac{3a\sqrt{13}}{13}$.

B. $\frac{4a\sqrt{13}}{13}$.

C. $\frac{a\sqrt{13}}{13}$.

D. $\frac{2a\sqrt{13}}{13}$.

II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 Điểm)

Câu 15. Cho hình chóp S.ABC có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , cạnh SA vuông góc với đáy và $SA = 2a$.

a) Tính thể tích khối chóp S.ABC.

b) Gọi M là trung điểm SA, tính khoảng cách từ M đến mặt phẳng (SBC).

----- HẾT -----

Họ và tên :.....Lớp.....

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 Điểm)

Câu 1: Khi tăng kích thước mỗi cạnh của khối hộp chữ nhật lên 5 lần thì thể tích khối hộp chữ nhật tăng bao nhiêu lần?

- A. 25. B. 125. C. 15. D. 5.

Câu 2: Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình vuông cạnh bằng a . SA vuông góc với đáy; góc tạo bởi SC và (SAB) là 30° . Gọi E, F là trung điểm của BC và SD. Tính khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau DE và CF.

- A. $\frac{3a\sqrt{13}}{13}$. B. $\frac{2a\sqrt{13}}{13}$. C. $\frac{a\sqrt{13}}{13}$. D. $\frac{4a\sqrt{13}}{13}$.

Câu 3: Cho hình chóp S.ABCD có đáy là hình vuông cạnh a và SA vuông góc với (ABC) và $SA = a\sqrt{3}$. Tính khoảng cách từ trọng tâm G của tam giác SAB đến (SCD)?

- A. $\frac{a\sqrt{3}}{2}$. B. $\frac{a}{2}$. C. $\frac{a\sqrt{3}}{3}$. D. $\frac{a\sqrt{2}}{2}$.

Câu 4: Cho lăng trụ tứ giác ABCD.A'B'C'D' có thể tích V và đáy ABCD là hình bình hành. Thể tích khối chóp A'C'BD là

- A. $\frac{V}{3}$. B. $\frac{V}{6}$. C. $\frac{5V}{6}$. D. $\frac{V}{2}$.

Câu 5: Cho hình chóp tam giác S.ABC có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , cạnh $SA = SB = SC = \frac{a\sqrt{6}}{3}$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

- A. $V = \frac{a^3}{12}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{12}$. C. $V = \frac{a^3}{2}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{6}$.

Câu 6: Số cạnh của một khối chóp tam giác là

- A. 7. B. 5. C. 4. D. 6.

Câu 7: Cho lăng trụ tam giác ABC.A'B'C' có thể tích là V, khi đó thể tích của khối chóp A'.ABC là

- A. $\frac{V}{3}$. B. $\frac{V}{4}$. C. $\frac{V}{6}$. D. $\frac{V}{2}$.

Câu 8: Một chiếc xe ô tô có thùng đựng hàng hình hộp chữ nhật với kích thước 3 chiều lần lượt là $2m$; $1,5m$; $0,7m$. Tính thể tích thùng đựng hàng của xe ô tô đó.

- A. $4,2m^3$. B. $2,1m^3$. C. $14m^3$. D. $8m^3$.

Câu 9: Công thức tính thể tích của khối chóp có diện tích đáy B và chiều cao h

- A. $V = \frac{1}{2} Bh$. B. $V = Bh$. C. $V = \frac{1}{3} Bh$. D. $V = \frac{\sqrt{3}}{2} Bh$.

Câu 10: Trung điểm các cạnh của một tứ diện đều là

- A. các đỉnh của một hình tứ diện đều. B. các đỉnh của một hình bát diện đều.
C. các đỉnh của một hình mười hai mặt đều. D. các đỉnh của một hình hai mươi mặt đều.

Câu 11: Có bao nhiêu loại khối đa diện đều?

A. 20.

B. 3.

C. 12.

D. 5.

Câu 12: Cho khối chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình vuông cạnh a , cạnh bên SA vuông góc với đáy và $SA = a$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{a^3}{6}$.

B. $V = \frac{a^3}{3}$.

C. $V = a^3$.

D. $V = \frac{a^3}{9}$.

Câu 13: Công thức tính thể tích của khối lăng trụ có diện tích đáy B và chiều cao h

A. $V = \frac{4}{3} Bh$.

B. $V = \frac{1}{3} Bh$.

C. $V = \frac{1}{2} Bh$.

D. $V = Bh$.

Câu 14: Khối lập phương là khối đa diện đều loại

A. $\{5;3\}$.

B. $\{4;3\}$.

C. $\{3;4\}$.

D. $\{3;5\}$.

II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 Điểm)

Câu 15. Cho hình chóp S.ABC có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , cạnh SA vuông góc với đáy và $SA = 2a$.

a) Tính thể tích khối chóp S.ABC.

b) Gọi M là trung điểm SA, tính khoảng cách từ M đến mặt phẳng (SBC).

----- HẾT -----

made	cautron	dapan
135	1	C
135	2	C
135	3	A
135	4	D
135	5	A
135	6	B
135	7	C
135	8	B
135	9	D
135	10	A
135	11	B
135	12	A
135	13	D
135	14	B
213	1	D
213	2	C
213	3	A
213	4	A
213	5	D
213	6	D
213	7	A
213	8	D
213	9	B
213	10	D
213	11	C
213	12	B
213	13	B
213	14	C

made	cautron	dapan
358	1	C
358	2	A
358	3	B
358	4	D
358	5	A
358	6	A
358	7	D
358	8	B
358	9	A
358	10	C
358	11	C
358	12	D
358	13	B
358	14	C
486	1	B
486	2	C
486	3	C
486	4	A
486	5	A
486	6	D
486	7	A
486	8	B
486	9	C
486	10	B
486	11	D
486	12	B
486	13	D
486	14	B